



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đắk Lắk, tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 08/04/2017)
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 08/04/2017)
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	Giám đốc tài chính
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2017

Số: 135 /2017/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/08/2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn của việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt của các năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn trụ sở chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho nghĩa vụ nợ phải trả chưa chắc chắn trong tương lai với số tiền 13.462.481.467 đồng. Hiện tại, các hồ sơ xin miễn khoản phạt chậm nộp thuế này đã được Văn phòng Chính phủ giao cho Bộ Tài chính làm rõ các nguyên nhân để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Công ty đang đợi quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ về số tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên. Việc trích lập chi phí dự phòng nợ phải trả này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế hiện tại của Công ty. Đến ngày 30/06/2017 trong khi chờ ý kiến của Thủ tướng, Công ty đã thực hiện nộp toàn bộ theo yêu cầu của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền là 5.047.180.366 đồng.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.272.473.353	189.044.754.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.770.821.908	2.654.806.247
1. Tiền	111	5	9.770.821.908	2.654.806.247
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.569.260.002	67.908.411.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.859.973.602	42.400.500.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.170.413.582	15.241.500.204
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.557.372.036	11.291.010.785
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.019.861.086)	(1.024.711.086)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.361.868	110.832
III. Hàng tồn kho	140	9	128.833.193.243	111.976.778.629
1. Hàng tồn kho	141		128.833.193.243	111.976.778.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.099.198.200	6.504.758.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.089.109.402	6.493.243.647
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.088.798	11.514.568
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		528.304.909.596	457.602.766.112
I. Tài sản cố định	220		457.547.439.019	393.035.398.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	456.891.271.236	392.305.730.918
- Nguyên giá	222		1.242.184.903.561	1.132.651.965.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(785.293.632.325)	(740.346.234.784)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	656.167.783	729.667.783
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(750.489.179)	(676.989.179)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	8.135.117.366	8.299.337.114
- Nguyên giá	231		9.179.007.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.043.889.705)	(879.669.957)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		917.070.129	1.266.027.534
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		917.070.129	1.266.027.534
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.729.423.082	54.026.142.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	57.075.983.424	50.372.703.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.653.439.658	3.653.439.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		746.577.382.949	646.647.520.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		354.314.515.104	201.085.901.334
I. Nợ ngắn hạn	310		336.198.887.266	180.602.754.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	99.596.401.899	31.476.944.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.643.500.970	543.753.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	98.515.618.578	66.843.774.347
4. Phải trả người lao động	314		12.042.917.513	12.609.898.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.214.157.964	5.176.720.010
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	39.128.879.451	12.571.659.964
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	70.642.166.431	51.441.259.682
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.415.244.460	(61.254.685)
II. Nợ dài hạn	330		18.115.627.838	20.483.146.383
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.717.500.000	2.253.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	15.398.127.838	18.230.146.383
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		392.262.867.845	445.561.619.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	392.262.867.845	445.561.619.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.094.708.896	40.726.992.884
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.689.444.256	106.355.911.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		395.199.321	2.678.751.646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.294.244.935	103.677.160.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		746.577.382.949	646.647.520.679

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Che kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B02a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	414.294.479.330	403.006.152.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	580.602.601	665.954.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413.713.876.729	402.340.197.790
4. Giá vốn hàng bán	11	24	322.765.934.103	305.001.601.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.947.942.626	97.338.596.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	201.711.468	338.436.366
7. Chi phí tài chính	22	26	2.024.748.218	4.527.210.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.024.748.218	4.450.224.072
8. Chi phí bán hàng	25	27	16.105.826.987	15.056.065.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	30.421.313.273	35.890.647.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.597.765.616	42.203.108.329
11. Thu nhập khác	31	29	14.795.588.041	12.750.789.791
12. Chi phí khác	32	30	4.511.147.023	2.922.194.636
13. Lợi nhuận khác	40		10.284.441.018	9.828.595.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.882.206.634	52.031.703.484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	10.587.961.699	10.411.940.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.294.244.935	41.619.762.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.417	1.394
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.417	1.394

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.882.206.634	52.031.703.484
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	45.426.940.311	45.493.811.670
- Các khoản dự phòng	03	(4.850.000)	72.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(216.307.065)	(522.798.861)
- Chi phí lãi vay	06	2.024.748.218	4.450.224.072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	100.112.738.098	101.524.940.365
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.654.572.756)	24.325.478.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.856.414.614)	6.989.474.260
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.577.691.181	34.013.558.323
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.299.146.074)	(4.257.534.342)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.907.958.529)	(4.348.382.287)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.526.620.191)	(12.509.349.423)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	190.380.000	231.729.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.780.775.835)	(14.667.397.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.855.321.280	131.302.517.789
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.185.539.215)	(10.226.529.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	66.363.636	218.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.129.097	338.219.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.918.046.482)	(9.670.128.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	358.145.998.606	209.219.752.930
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(338.945.091.857)	(286.201.660.950)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.022.165.886)	(46.916.251.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.821.259.137)	(123.898.159.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.116.015.661	(2.265.769.586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.654.806.247	14.424.044.616
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.770.821.908	12.158.275.030

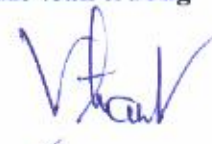
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008; Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 474 người (tại 31/12/2016 là 479 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/6/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đắk Lắk và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa theo các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.6. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4.7. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4.8. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

4.11. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty không có thời hạn nên không phải tính khấu hao (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

4.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.17. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được ghi nhận tại thời điểm Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định trong phương án phát hành và được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 60%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	863.123.592	498.439.361
Tiền gửi ngân hàng	8.907.698.316	2.156.366.886
Cộng	<u>9.770.821.908</u>	<u>2.654.806.247</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	2.194.187.412	2.102.990.686
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	36.657.999.950	36.631.119.635
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.007.786.240	3.666.390.420
Cộng	<u>44.859.973.602</u>	<u>42.400.500.741</u>

Trong đó, Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn là bên liên quan của Công ty (cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuật ngữ này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Kỳ cược, kỳ quỹ	13.057.322.016	-	8.854.918.247	-
- Tạm ứng	914.077.853	-	780.407.815	-
- Phải thu khác	1.585.972.167	-	1.655.684.723	-
Cộng	15.557.372.036	-	11.291.010.785	-

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	30/06/2017				01/01/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH MTV Thương Mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329	641.492.329	-	641.492.329	
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	164.896.049	-	164.896.049	169.746.049	-	169.746.049	
Các đối tượng khác	1 - 3 năm	-	-	-	-	-	-	
Phải thu khác								
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708	141.472.708	-	141.472.708	
Trả trước cho người bán								
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000	72.000.000	-	72.000.000	
Cộng		1.019.861.086	-	1.019.861.086	1.024.711.086	-	1.024.711.086	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Hàng đang đi trên đường	305.642.186	48.677.433
Nguyên liệu, vật liệu	45.735.845.681	35.014.880.722
Công cụ, dụng cụ	44.898.377.006	47.865.854.749
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.563.583.505	19.844.104.111
Thành phẩm	17.303.085.969	9.182.959.575
Hàng hoá	12.062.202	7.493.738
Hàng gửi bán	14.596.694	12.808.301
Cộng	<u>128.833.193.243</u>	<u>111.976.778.629</u>

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2017.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	4.089.109.402	6.493.243.647
- Chi phí bảo hiểm tài sản	269.881.370	330.693.638
- Chi phí CCDC	253.813.591	144.622.410
- Chi phí phụ tùng thay thế	1.134.573.390	1.994.447.023
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.430.841.051	4.023.480.576
Dài hạn	57.075.983.424	50.372.703.105
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.852.536.150	4.155.558.683
- Chi phí vỏ chai kết	41.024.956.926	37.654.443.046
- Chi phí CCDC	8.777.336.631	6.666.965.855
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.421.153.717	1.895.735.521
Cộng	<u>61.165.092.826</u>	<u>56.865.946.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	176.536.654.832	933.459.139.219	16.951.748.712	4.680.344.105	1.024.078.834	1.132.651.965.702
Mua trong kỳ	-	3.200.890.000	4.064.015.700	44.700.000	-	7.309.605.700
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.741.556.516	92.777.209.515	-	-	-	102.518.766.031
Thanh lý, nhượng bán	-	(293.008.690)	-	-	-	(293.008.690)
Giảm khác	(2.425.182)	-	-	-	-	(2.425.182)
Tại ngày 30/06/2017	186.275.786.166	1.029.144.230.044	21.015.764.412	4.725.044.105	1.024.078.834	1.242.184.903.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	73.117.558.341	654.319.668.317	9.175.827.795	3.078.248.572	654.931.759	740.346.234.784
Khấu hao trong kỳ	5.003.139.479	39.118.471.541	837.200.701	179.454.358	50.954.484	45.189.220.563
Thanh lý, nhượng bán	-	(241.823.022)	-	-	-	(241.823.022)
Tại ngày 30/06/2017	78.120.697.820	693.196.316.836	10.013.028.496	3.257.702.930	705.886.243	785.293.632.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	103.419.096.491	279.139.470.902	7.775.920.917	1.602.095.533	369.147.075	392.305.730.918
Tại ngày 30/06/2017	108.155.088.346	335.947.913.208	11.002.735.916	1.467.341.175	318.192.591	456.891.271.236
Tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	5.223.275.355	73.887.292.183	4.728.220.870	2.577.086.786	40.647.273	86.456.522.467

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tại ngày 30/06/2017	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	576.456.953	100.532.226	676.989.179
Khấu hao trong kỳ	-	50.599.998	22.900.002	73.500.000
Tại ngày 30/06/2017	-	627.056.951	123.432.228	750.489.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	500.000.000	101.200.009	128.467.774	729.667.783
Tại ngày 30/06/2017	500.000.000	50.600.011	105.567.772	656.167.783

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	30/06/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	6.771.346.071	-	-	6.771.346.071
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà	879.669.957	164.219.748	-	1.043.889.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà	5.891.676.114	(164.219.748)	-	5.727.456.366
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
NGUYÊN GIÁ				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
TÒN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thể chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

MÀU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	7.090.164.902	7.090.164.902	12.733.083.100	12.733.083.100
Công ty TNHH MTV TM&VT Thái Tân	4.048.560.643	4.048.560.643	1.769.256.758	1.769.256.758
Krones AG (Đức)	76.343.119.425	76.343.119.425	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.114.556.929	12.114.556.929	16.974.604.256	16.974.604.256
Cộng	99.596.401.899	99.596.401.899	31.476.944.114	31.476.944.114

Phải trả người bán bên liên quan

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	7.090.164.902	7.090.164.902	12.733.083.100	12.733.083.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	-	1.114.686.039	1.114.686.039
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	-	-	723.217.000	723.217.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

MÀU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nợ trong năm	Số đã nợ trong năm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.296.706.495	38.823.779.698	37.097.913.306	11.022.572.887
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(5.561.828)	8.033.037.454	8.031.611.684	(4.136.058)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.948.115.655	318.134.979.810	290.904.313.592	76.178.781.873
Thuế Xuất nhập khẩu	(2.211.509)	108.869.556	108.869.556	(2.211.509)
Thuế TNDN hiện hành	8.276.330.271	10.587.961.699	10.526.620.191	8.337.671.779
Thuế TNCN	316.311.653	2.479.879.292	1.310.862.554	1.485.328.391
Thuế tài nguyên	2.569.042	15.382.626	13.082.346	4.869.322
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	2.958.041.671	1.475.388.576	1.482.653.095
Thuế khác	-	2.795.210.976	2.795.210.976	-
Cộng	66.832.259.779	383.942.142.782	352.268.872.781	98.505.529.780
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	11.514.568			10.088.798
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	66.843.774.347			98.515.618.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các hàng/ tài sản/ nợ là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak	-	-	72.547.531.786	100.047.531.786	27.500.000.000	27.500.000.000
Vay CBCNV	5.306.000.000	5.306.000.000	-	1.810.000.000	7.116.000.000	7.116.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (1)	8.836.166.431	8.836.166.431	123.522.978.640	131.388.929.891	16.702.117.682	16.702.117.682
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (2)	56.500.000.000	56.500.000.000	158.899.020.676	102.522.162.676	123.142.000	123.142.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	3.176.467.504	3.176.467.504	-	-
Cộng	70.642.166.431	70.642.166.431	358.145.998.606	338.945.091.857	51.441.259.682	51.441.259.682

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 172/2016/VCB ngày 21/11/2016. Hạn mức cho vay tối đa là 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/10/2017. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 16.20.0059/2016-HĐTDHM/NHCT502-BIASSG-MT ngày 20/09/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 13/04/2017. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/09/2017. Hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	30/06/2017
	VND	VND
Lãi vay	152.346.118	35.556.429
Chi phí vô chai trầy xước	2.611.000.000	-
Phí hao hụt vô chai nhà phân phối	1.451.057.184	2.766.907.409
Chi phí phải trả khác	4.999.754.662	2.374.256.172
Cộng	9.214.157.964	5.176.720.010

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	419	325
- Kinh phí công đoàn	245.012.946	340.595.609
- Bảo hiểm xã hội	270.296.084	23.227.724
- Bảo hiểm y tế	64.260.677	20.881.400
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.178.562	4.278.488
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.450.903.010	2.452.195.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.948.238.843	5.353.784.729
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.126.988.910	4.376.695.949
Cộng	39.128.879.451	12.571.659.964
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.717.500.000	2.253.000.000
Cộng	2.717.500.000	2.253.000.000

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.343.513.345	(375.853.212)
Quỹ phúc lợi	1.912.709.686	(187.476.568)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	1.159.021.429	502.075.095
Cộng	5.415.244.460	(61.254.685)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.982.826.737	7.291.255.100
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (*)	8.415.301.101	10.938.891.283
Cộng	15.398.127.838	18.230.146.383

(*) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ (Thuyết minh số 36).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

MÀU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	298.466.480.000	12.234.693	29.560.288.439	80.501.893.210	408.540.896.342
Lãi trong năm	-	-	103.677.160.122	103.677.160.122	103.677.160.122
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	11.166.704.445	(11.166.704.445)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.901.800.319)	(18.901.800.319)
Chi cổ tức	-	-	-	(47.754.636.800)	(47.754.636.800)
Tại ngày 01/01/2017	298.466.480.000	12.234.693	40.726.992.884	106.355.911.768	445.561.619.345
Lãi trong kỳ	-	-	-	42.294.244.935	42.294.244.935
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	10.367.716.012	(10.367.716.012)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.976.376.435)	(20.976.376.435)
Chi cổ tức	-	-	-	(74.616.620.000)	(74.616.620.000)
Tại ngày 30/06/2017	298.466.480.000	12.234.693	51.094.708.896	42.689.444.256	392.262.867.845

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 08/4/2017:

Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	10.367.716.012
Trích quỹ khen thưởng	10.886.101.813
Trích quỹ phúc lợi	3.628.700.604
Thưởng 15% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHĐCD	6.461.574.018
Chia cổ tức (15%)	74.616.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	32,2%
Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	67,8%
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Tài sản nhận giữ hộ				
- Bia Sài Gòn 450 (Keg)	106.505	8.887.842.250	119.740	9.749.230.800
- Bia Sài Gòn 355 (Keg)	102.500	8.484.950.000	200.560	16.163.130.400
- Bia Sài Gòn 355 Lager (Keg)	84.058	5.861.364.340	14.111	959.406.890
- Bia lon Sài Gòn 330 Lager (thùng)	134.000	19.677.900.000	-	-
- Bia LOWEN 330 (Keg)	9.115	978.039.500	18.413	1.975.714.900
- Tài sản khác	665	375.868.100	664	356.068.100
Cộng	436.843	44.265.964.190	353.488	29.203.551.090

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	1.393,48	1.408,82
EURO	617,91	592,74

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	406.174.103.282	394.932.668.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.685.376.048	7.725.115.373
Doanh thu kinh doanh bất động sản	435.000.000	348.369.090
Cộng	414.294.479.330	403.006.152.653

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	287.166.202.764	301.404.470.280
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	210.000.000	150.069.090

Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	580.602.601	665.954.863
Cộng	<u>580.602.601</u>	<u>665.954.863</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	167.706.420	97.740.604
Giá vốn của thành phẩm đã bán	319.212.493.360	301.656.693.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.201.730.427	3.184.874.252
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	184.003.896	62.293.051
Cộng	<u>322.765.934.103</u>	<u>305.001.601.169</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.129.097	230.875.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	107.344.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	582.371	216.638
Cộng	<u>201.711.468</u>	<u>338.436.366</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.024.748.218	4.450.224.072
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	76.977.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	9.173
Cộng	<u>2.024.748.218</u>	<u>4.527.210.872</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
a) Chi phí bán hàng	16.105.826.987	15.056.065.969
Chi phí lương nhân viên	2.380.707.655	1.910.463.865
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.795.841.233	2.682.424.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.524.402	24.609.972
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	1.217.685.726	951.656.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.871.093.724	3.818.358.049
Chi phí khác bằng tiền	6.796.974.247	5.668.553.837
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.426.163.273	35.890.647.817
Chi phí lương nhân viên	12.086.423.255	17.573.493.418
Chi phí công cụ, dụng cụ	739.530.808	534.630.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.808.201.916	1.753.399.848
Chi phí thuê đất, thuế đất, phí và lệ phí	3.196.903.952	3.963.575.023
Chi phí dự phòng	-	72.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.993.266.374	1.387.540.320
Chi phí khác bằng tiền	10.601.836.968	10.606.008.751
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.850.000)	-
Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã thu được	(4.850.000)	-
Cộng	46.527.140.260	50.946.713.786

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.645.413.976	210.302.167.992
Chi phí nhân công	37.549.814.974	40.530.333.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.423.270.768	45.493.811.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.106.755.051	31.716.402.977
Chi phí khác bằng tiền	28.081.300.799	28.328.826.299
Cộng	379.806.555.568	356.371.542.365

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.177.968	184.579.133
Thu từ bán bã hèm	6.444.950.927	6.961.165.310
Bán vật tư, phế liệu	1.430.255.758	1.377.276.496
Các khoản khác	6.905.203.388	4.227.768.852
Cộng	14.795.588.041	12.750.789.791

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản bị phạt, truy thu	21.721.320	6.913.024
Bán vật tư, phế liệu	1.736.280.712	1.749.210.525
Các khoản khác	2.753.144.991	1.166.071.087
Cộng	4.511.147.023	2.922.194.636

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.882.206.634	52.031.703.484
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	52.882.206.634	52.031.703.484
Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.576.441.327	10.406.340.696
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	11.520.372	5.600.190
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.587.961.699	10.411.940.886

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.294.244.935	41.619.762.598
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.294.244.935	41.619.762.598
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.417	1.394

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ 30/06/2017	Giá trị ghi sổ 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.770.821.908	2.654.806.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.483.406.699	51.886.392.625
Đầu tư dài hạn	975.860.000	975.860.000
Cộng	69.230.088.607	55.517.058.872
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	70.642.166.431	51.441.259.682
Phải trả người bán và phải trả khác	138.122.532.662	43.659.620.532
Chi phí phải trả	9.214.157.964	5.176.720.010
Công nợ tài chính khác	2.717.500.000	2.253.000.000
Cộng	220.696.357.057	102.530.600.224

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng hiện nay chưa có hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Vì vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	7.147.549	31.214.424	-	-
Euro (EUR)	7.669.747	13.932.205	76.343.119.425	-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2017 là 1.019.861.086 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 1.024.711.086 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2017				
Các khoản vay	70.642.166.431	-	-	70.642.166.431
Phải trả người bán và phải trả khác	138.122.532.662	-	-	138.122.532.662
Chi phí phải trả	9.214.157.964	-	-	9.214.157.964
Công nợ tài chính khác	-	2.717.500.000	-	2.717.500.000
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	51.441.259.682	-	-	51.441.259.682
Phải trả người bán và phải trả khác	43.659.620.532	-	-	43.659.620.532
Chi phí phải trả	5.176.720.010	-	-	5.176.720.010
Công nợ tài chính khác	-	2.253.000.000	-	2.253.000.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.770.821.908	-	-	9.770.821.908
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.483.406.699	-	-	58.483.406.699
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.654.806.247	-	-	2.654.806.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.886.392.625	-	-	51.886.392.625
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 31% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn		
Mua hàng	129.693.985.736	97.767.322.648
Lãi phạt chậm thanh toán	-	76.977.627
Cổ tức đã trả	-	15.387.780.800
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	2.611.000.000	5.772.000.000
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ		
Mua hàng	4.762.275.000	3.909.945.000
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên		
Mua hàng	2.073.190.000	1.755.425.800
Cổ tức đã nhận	-	107.344.600
Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	1.442.784.000	1.281.791.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông khác	50.022.165.886	31.528.470.207

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: Đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp thuế. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ tài chính.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc yêu cầu Công ty tiến hành tạm nộp số tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh tại trụ sở chính tại Đắk Lắk (trường hợp Chính phủ đồng ý miễn thì Cục thuế tỉnh Đắk Lắk sẽ hoàn trả lại). Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dần tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017. Tổng số tiền Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đến ngày 30/06/2017 là 5.047.180.366 đồng.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét.

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 8 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng